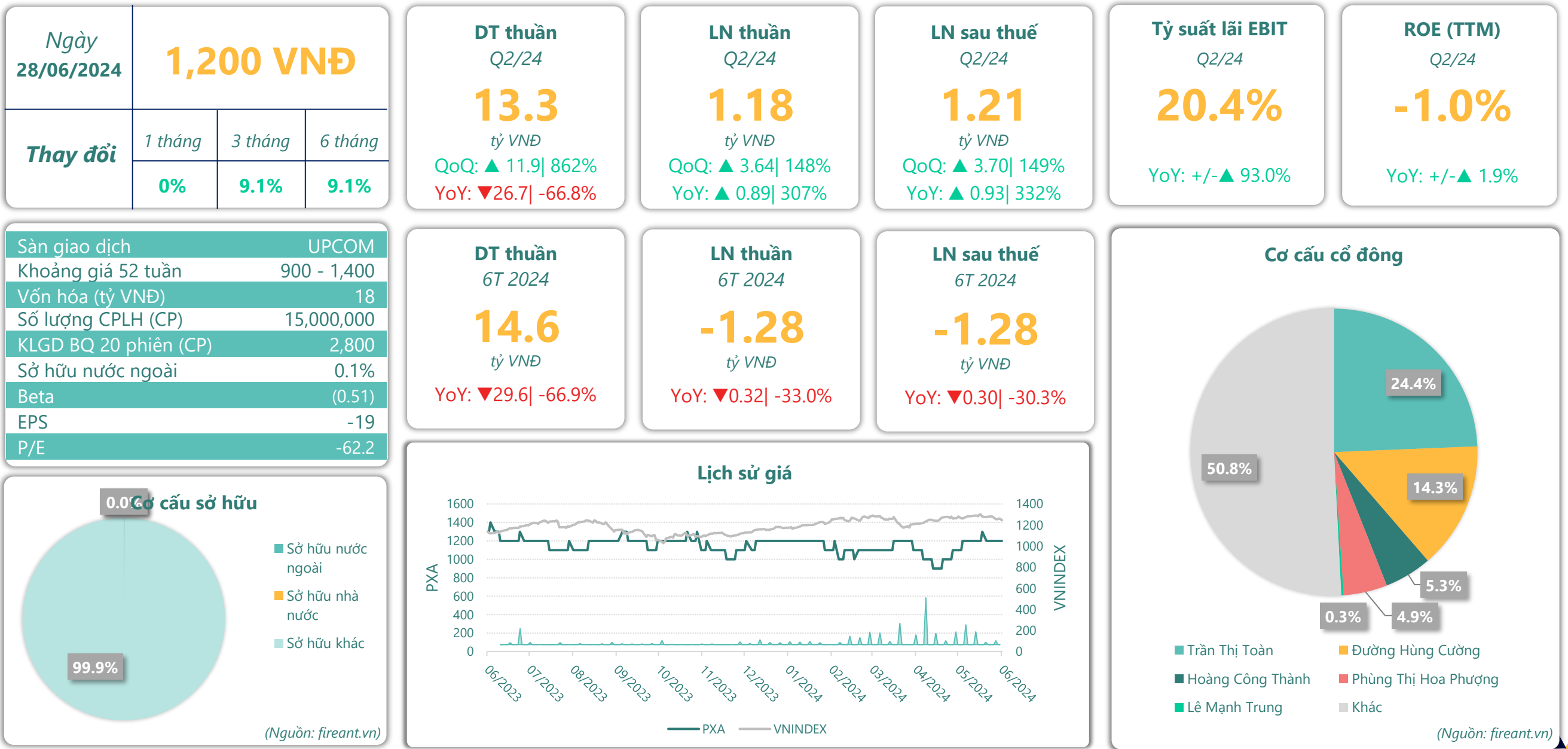
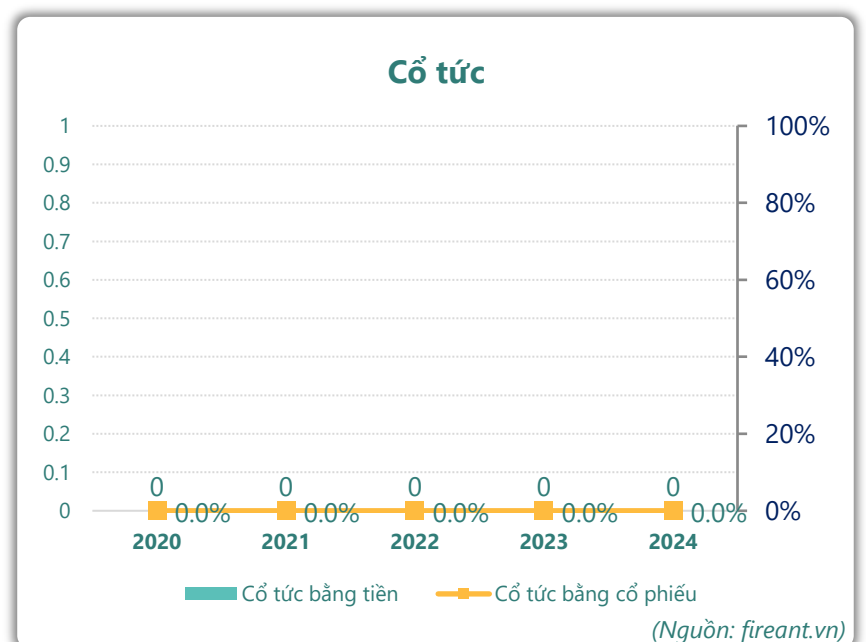
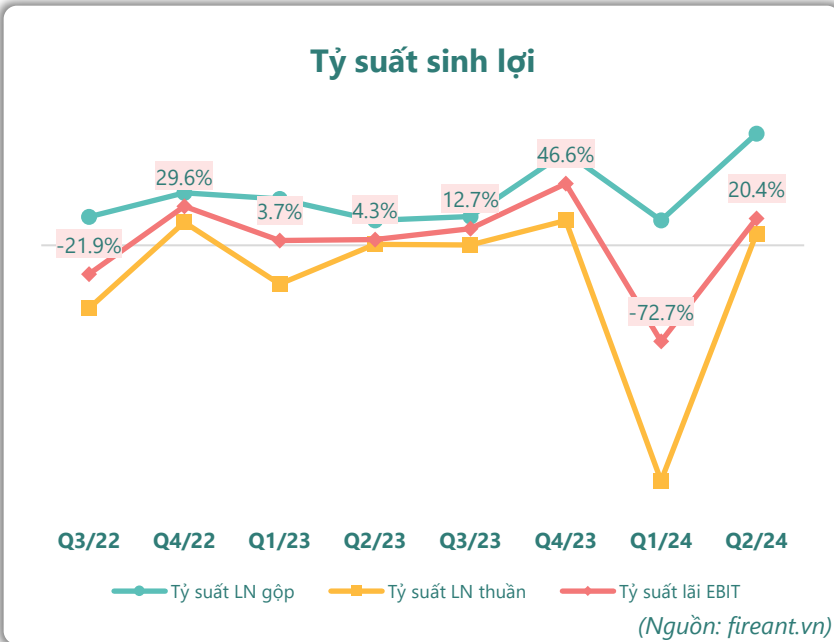
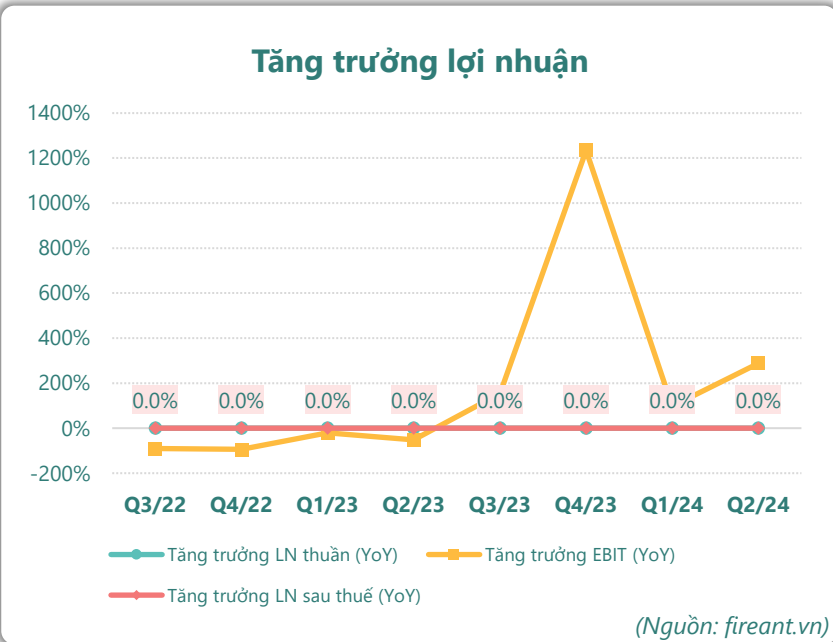
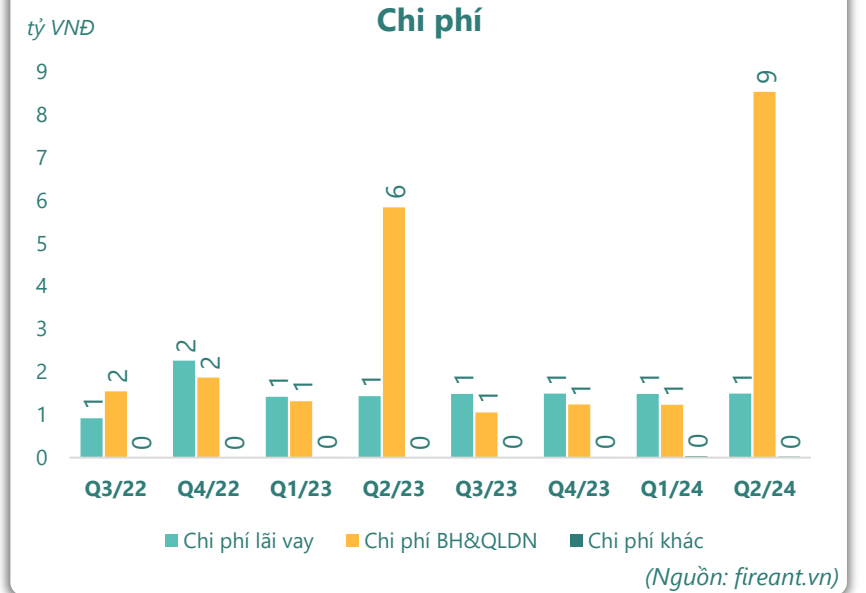
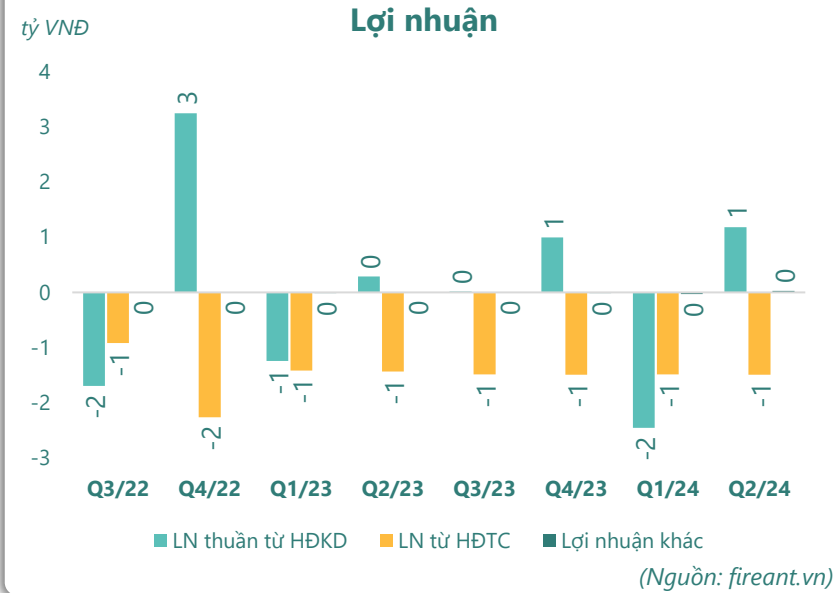
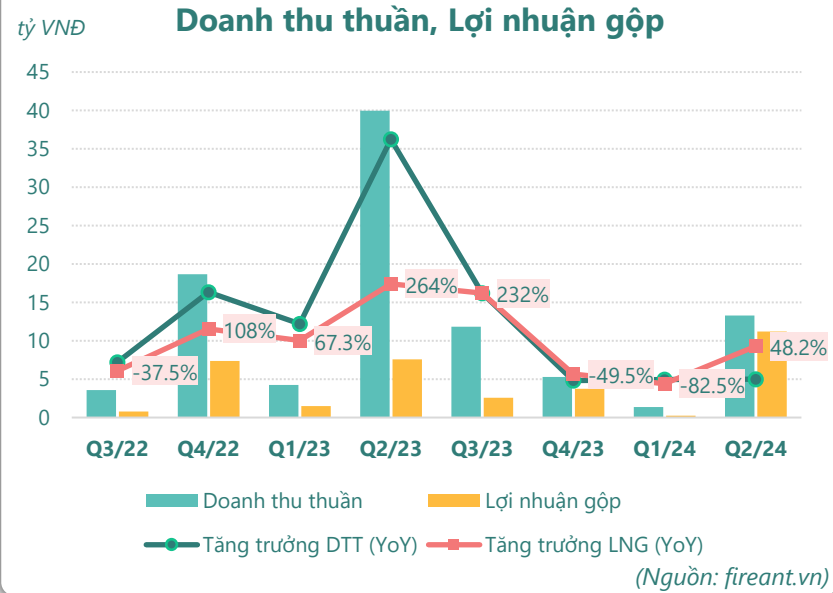


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An



KẾT QUẢ KINH DOANH

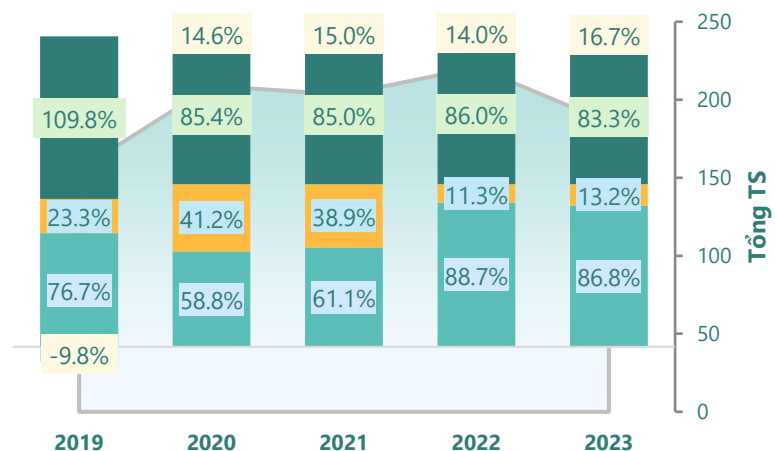




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

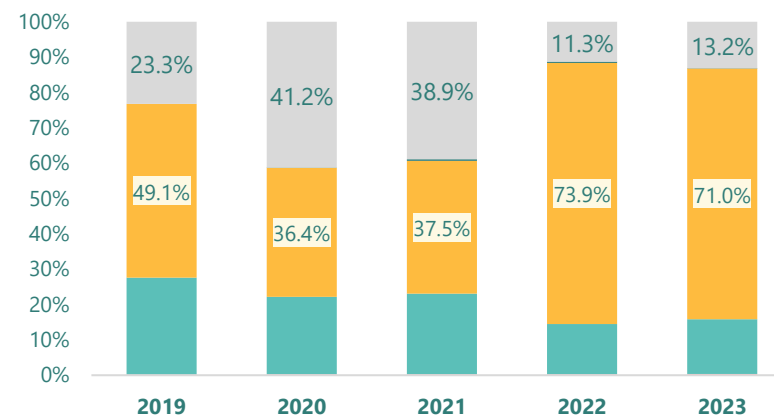
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

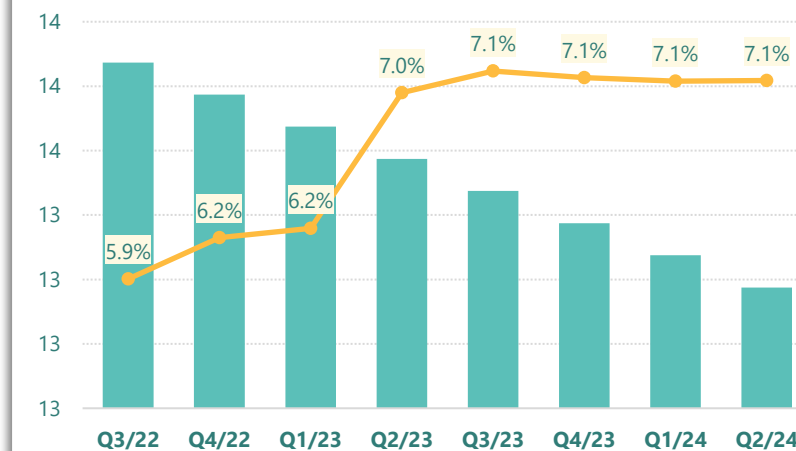


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

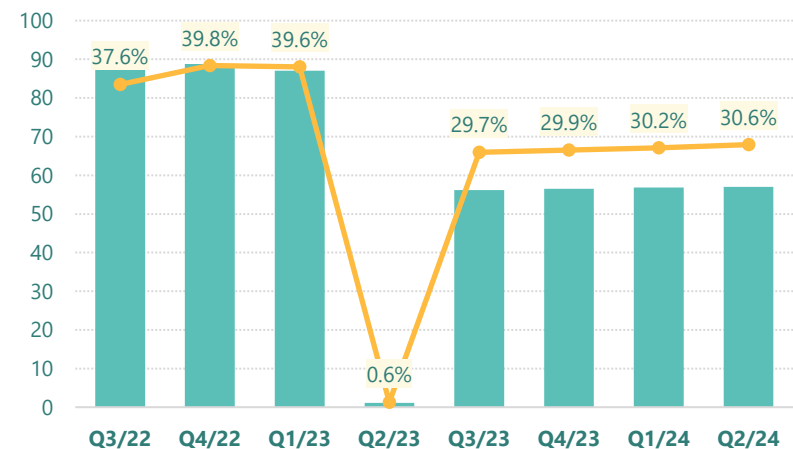


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

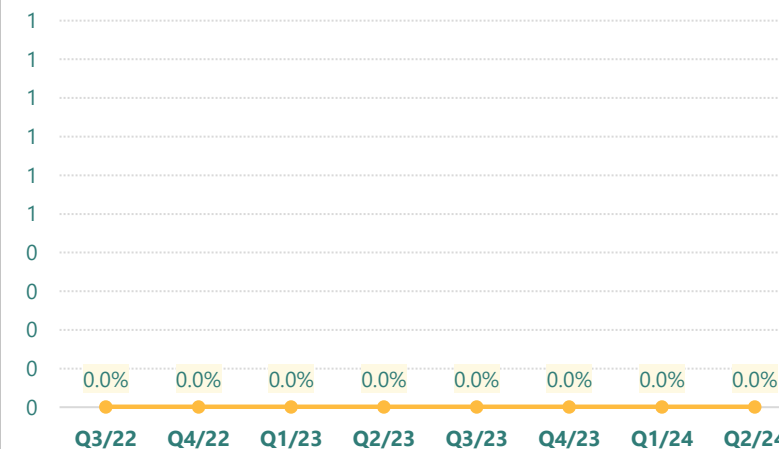


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

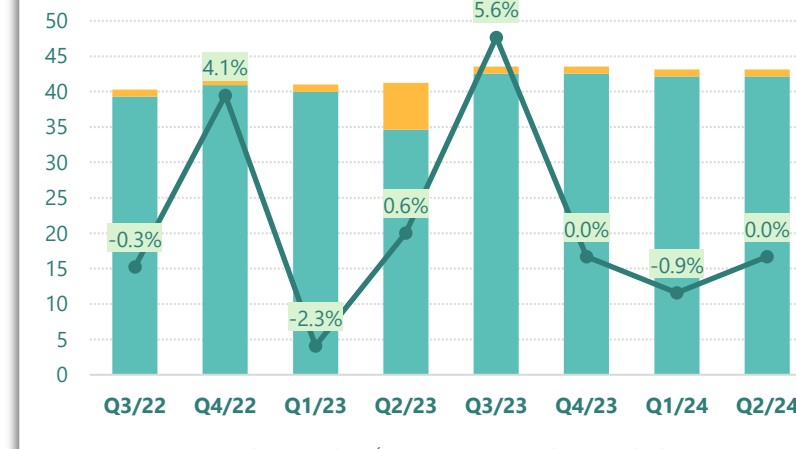


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



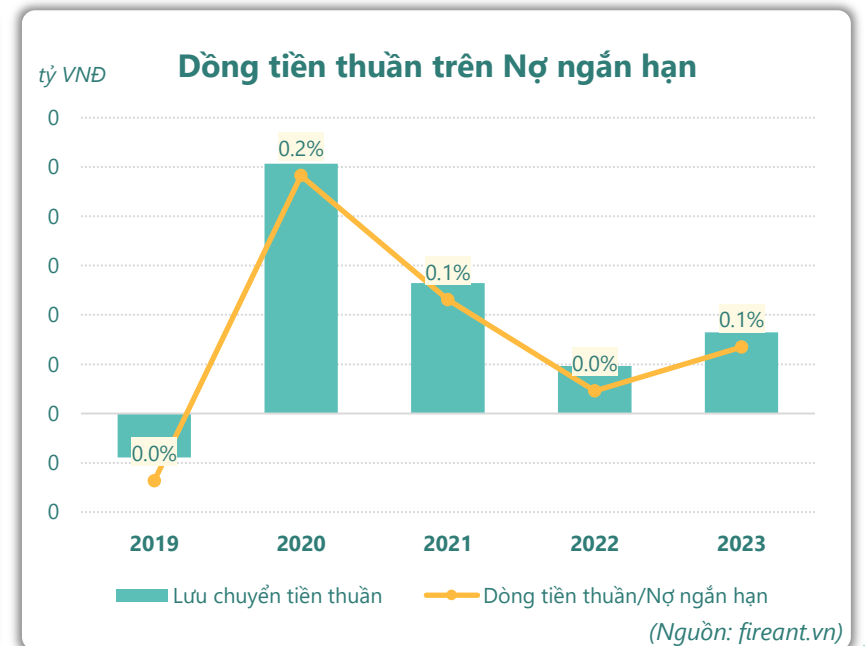
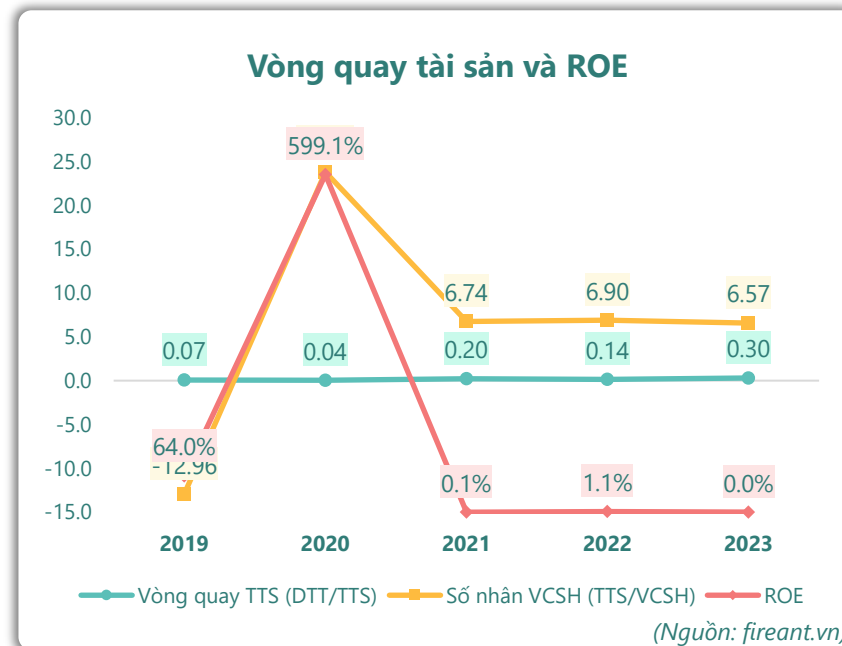
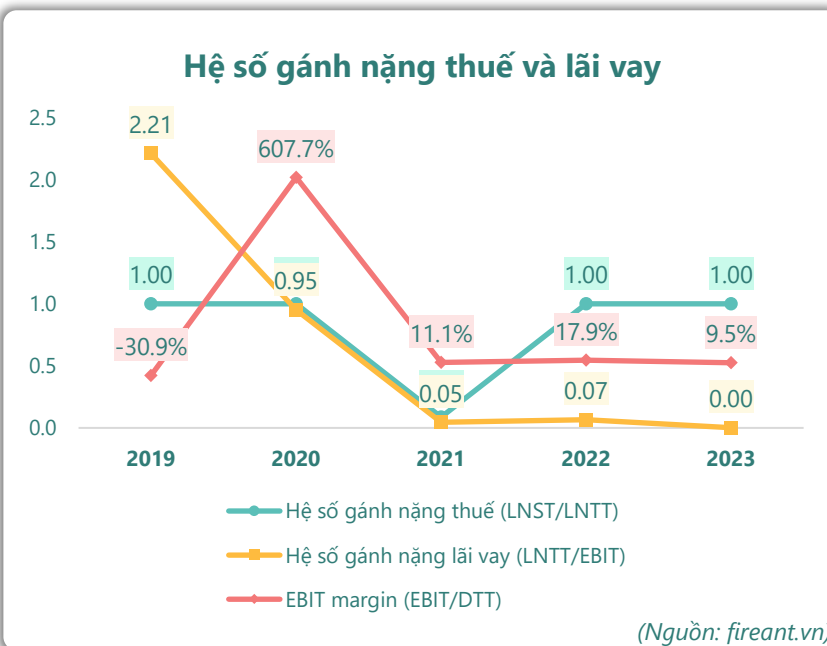
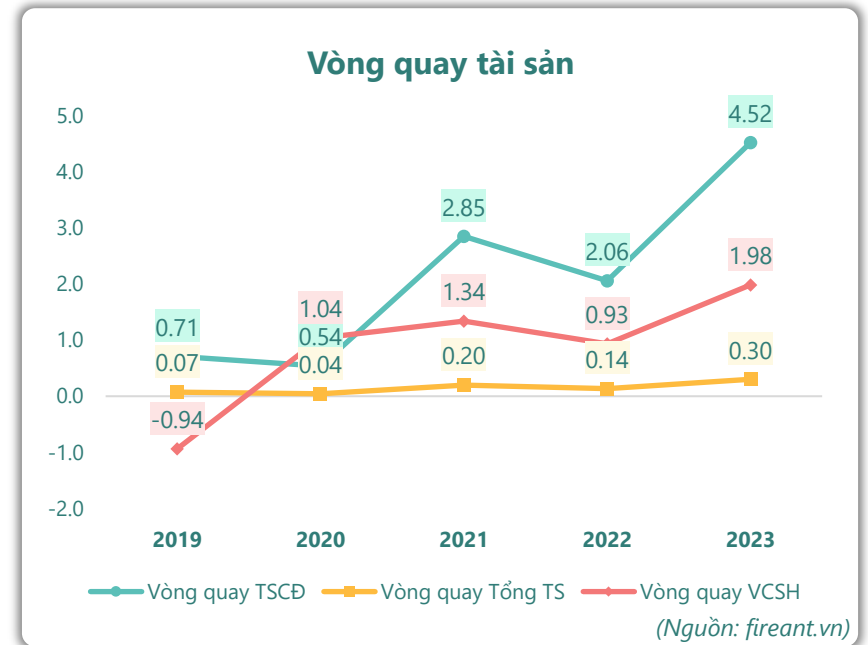
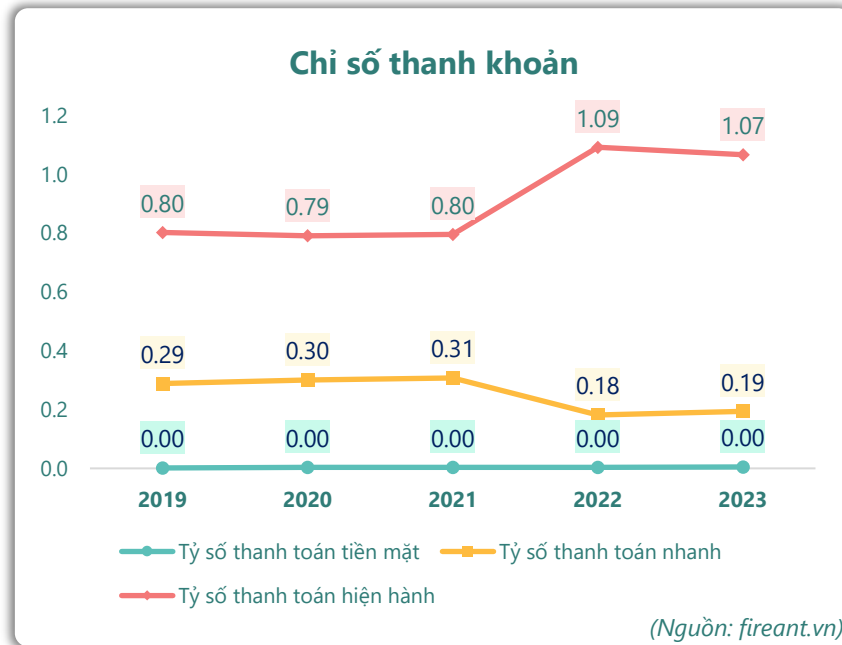
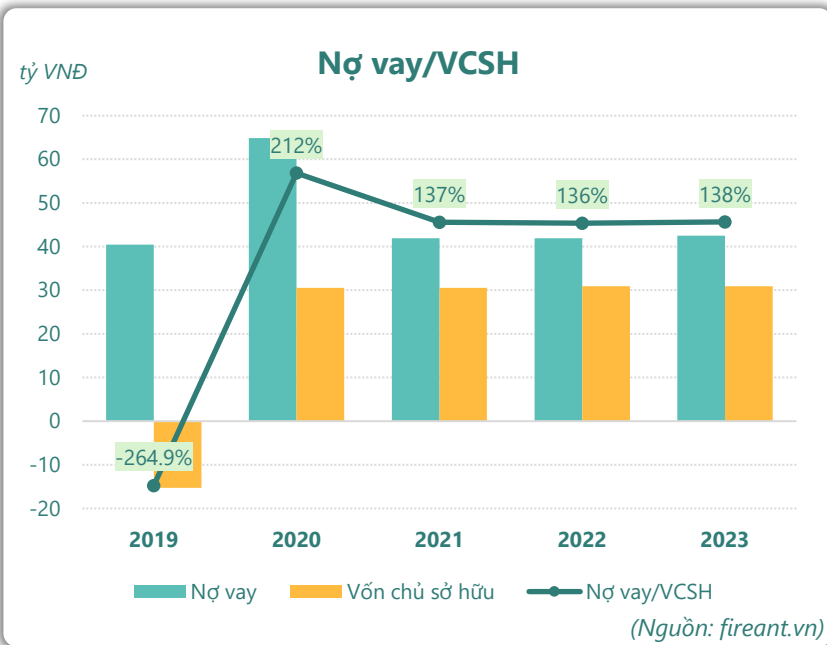
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	13.3	40.0	-66.8%	14.6	44.2	-66.9%
Giá vốn hàng bán	2.06	32.4	-93.6%	3.18	35.2	-91.0%
Lợi nhuận gộp	11.2	7.56	48.3%	11.5	9.05	26.7%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	-17.4%
Chi phí TC	1.49	1.44	3.7%	2.98	2.85	4.4%
Chi phí lãi vay	1.49	1.44	3.7%	2.98	2.85	4.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	8.00	5.06	58.1%	8.63	5.76	50.0%
Chi phí QLDN	0.54	0.78	-31.2%	1.14	1.40	-19.0%
LN thuần từ HĐKD	1.18	0.29	307%	-1.28	-0.96	-33.0%
Lợi nhuận khác	0.03	-0.01	388%	0.00	-0.02	91.1%
LN trước thuế	1.21	0.28	332%	-1.28	-0.98	-30.3%
Lợi nhuận sau thuế	1.21	0.28	332%	-1.28	-0.98	-30.3%
LNST của CĐ cty mẹ	1.21	0.28	332%	-1.28	-0.98	-30.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.98	0	0	-0.24	-0.75	0.35
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.07	0	0	-0.03	-0.06	-0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.70	0	0	0	0.60	0
Tiền đầu kỳ	0.59	0	0	1.00	0.73	0.52
Lưu chuyển tiền thuần	0.22	0	0	-0.27	-0.21	0.34
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.80	0	0	0.73	0.52	0.86

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	186	185	0.6%
Tài sản ngắn hạn	101	161	-37.5%
Tiền và tương đương tiền	0.86	0.73	17.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	22.2	28.6	-22.2%
Hàng tồn kho	76.2	132	-42.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.27	0.03	4753%
Tài sản dài hạn	86.0	24.4	253%
Phải thu dài hạn	9.20	3.15	192%
Tài sản cố định	13.2	13.4	-1.5%
Bất động sản đầu tư	6.61	6.71	-1.5%
Tài sản dở dang	57.0	1.11	5036%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0.03	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	157	154	1.6%
Nợ ngắn hạn	170	151	12.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.1	39.0	8.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.5	22.9	11.4%
Nợ dài hạn	-13.1	3.52	-471%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.01	3.52	-71.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	29.6	30.9	-4.1%
Vốn chủ sở hữu	29.6	30.9	-4.1%
Vốn điều lệ	151	150	0.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

